

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

170E Phan Đăng Lưu Phường 3 Quận Phú Nhuận



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2013

Đơn vị tính : đồng

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,377,015,621,494	1,330,782,459,828
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		292,923,008,187	466,279,745,496
1	Tiền	111		38,116,455,254	31,700,048,159
2	Các khoản tương đương tiền	112		254,806,552,933	434,579,697,337
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130		62,341,261,584	53,304,164,842
1	Phải thu khách hàng	131		41,735,061,334	16,115,332,171
2	Trả trước cho người bán	132		7,656,012,768	9,617,994,137
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135		20,702,406,141	35,323,057,193
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(7,752,218,659)	(7,752,218,659)
IV	Hàng tồn kho	140	5.4	982,085,265,360	782,976,567,780
1	Hàng tồn kho	141		982,085,265,360	782,976,567,780
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	39,666,086,363	28,221,981,710
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19,442,413,859	9,723,782,842
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,740,452,800	7,613,290,148
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		1,845,657,246	69,000,000
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		11,637,562,458	10,815,908,720
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,186,541,395,010	1,157,957,771,650
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		435,780,257,899	430,783,713,152
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	144,424,011,617	140,213,893,732

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Nguyên giá	222		229,921,472,525	215,707,421,573
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(85,497,460,908)	(75,493,527,841)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.7	285,527,991,212	279,551,935,394
	Nguyên giá	228		286,295,740,601	280,112,851,451
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(767,749,389)	(560,916,057)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	5,828,255,070	11,017,884,026
III	Bất động sản đầu tư	240			
	Nguyên giá	241			
	Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	740,950,783,927	720,375,538,247
1	Đầu tư vào công ty con	251		158,608,529,680	20,000,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		91,866,300,000	230,474,829,680
3	Đầu tư dài hạn khác	258		513,306,408,400	513,241,408,400
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(22,830,454,153)	(43,340,699,833)
V	Lợi thế thương mại	260	5.10	0	0
VI	Tài sản dài hạn khác	270		9,810,353,184	6,798,520,251
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	5.11	9,810,353,184	6,316,980,619
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	481,539,632
3	Tài sản dài hạn khác	278		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2,563,557,016,504	2,488,740,231,478
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,290,562,260,800	1,310,396,950,734
I	Nợ ngắn hạn	310		1,160,552,939,651	1,139,615,000,234
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	925,178,526,976	1,008,230,455,000
2	Phải trả người bán	312	5.13	103,305,627,870	52,229,751,036
3	Người mua trả tiền trước	313	5.13	8,343,390,595	1,737,185,759
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.14	39,356,492,733	21,297,732,796
5	Phải trả người lao động	315		2,603,495,793	7,429,542,220
6	Chi phí phải trả	316		3,190,228,746	3,096,794,410
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	42,634,459,991	37,842,561,332
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		35,940,716,947	7,750,977,681
II	Nợ dài hạn	330		130,009,321,149	170,781,950,500
1	Phải trả dài hạn người bán	331			

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3	Phải trả dài hạn khác	333	5.16	426,284,500	426,284,500
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.17	129,583,036,649	170,355,666,000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,272,994,755,704	1,178,343,280,744
	Vốn chủ sở hữu	410	5.18	1,272,994,755,704	1,178,343,280,744
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		755,970,350,000	719,978,350,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		105,021,650,000	105,021,650,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		126,070,897,000	96,070,897,000
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		57,634,153,783	46,376,732,783
9	Cổ phiếu quỹ	419		(7,090,000)	(7,090,000)
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		228,304,794,921	210,902,740,961
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	5.19		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,563,557,016,504	2,488,740,231,478

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 20 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Đạt

Dặng Thị Lài

Cao Thị Ngọc Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2013

Đơn vị tính : đồng

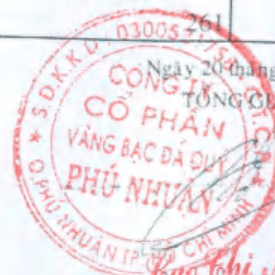
TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ	
				Quý 4 /2013	Quý 4/2012	2013	2012
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,863,598,265,487	1,543,103,255,395	7,603,580,837,001	6,428,395,313,429
2	Các khoản giảm trừ	03		18,834,441,465	15,432,265,388	58,042,116,925	58,892,464,935
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	1,844,763,824,022	1,527,670,990,007	7,545,538,720,076	6,369,502,848,494
4	Giá vốn hàng bán	11	6.3	1,669,854,884,380	1,422,849,813,416	6,945,760,880,825	5,819,278,409,188
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		174,908,939,642	104,821,176,591	599,777,839,251	550,224,439,306
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	1,023,628,612	7,555,469,246	20,861,074,079	116,573,764,623
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	(2,640,009,133)	12,811,742,608	57,013,745,092	106,804,602,630
	<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		17,375,431,378	20,649,118,459	76,079,037,263	97,411,925,282
8	Chi phí bán hàng	24		63,400,723,571	54,998,638,211	232,532,314,459	216,893,802,677
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27,403,786,230	25,988,937,346	91,582,524,962	76,960,569,576
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		87,768,067,586	18,577,327,672	239,510,328,817	266,139,229,046
11	Thu nhập khác	31		602,029,879	5,160,842,201	1,485,358,375	30,696,998,183
12	Chi phí khác	32		155,992,047	992,210,892	884,982,681	16,833,183,834
13	Lợi nhuận khác	40		446,037,832	4,168,631,309	600,375,694	13,863,814,349
14	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50					
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		88,214,105,418	22,745,958,981	240,110,704,511	280,003,043,395
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61		22,408,225,325	3,602,683,227	58,078,698,811	54,526,639,673
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		0	327,983,029		
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		65,805,880,093	18,815,292,725	182,032,005,700	225,476,403,722
18.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		0	0	0	327,983,029
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		65,805,880,093	18,815,292,725	182,032,005,700	225,148,420,693
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		870		2,408	3,127

NGƯỜI LẬP

(Signature)
Nguyễn Thanh Đạt

KẾ TOÁN TRƯC

(Signature)
Đặng Thị Lài



(Signature)
Cao Thị Ngọc Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

170E Phan Đăng Lưu Phường 3 Quận Phú Nhuận



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

ĐẾN 31/12/2013

Đơn vị tính : đồng

STT	Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	240,110,704,511	280,058,073,852
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ	02	17,256,761,738	12,643,571,570
	- Các khoản dự phòng	03	(20,510,245,680)	16,914,695,137
	- Lãi , lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	18,688,886,000
	- Lãi , lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20,792,044,173)	(122,383,202,806)
	- Chi phí lãi vay	06	76,079,037,263	98,204,333,068
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	292,144,213,659	304,126,356,821
	- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(10,762,570,378)	25,384,555,157
	- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(199,108,697,580)	159,473,028,393
	- Tăng , giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả , thuế thu nhập phải nộp)	11	81,541,395,980	(184,299,206,587)
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(13,212,003,582)	4,627,094,236
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(74,791,371,487)	(95,606,118,106)
	- Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(38,498,196,068)	(53,601,374,286)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(18,283,288,907)	(17,010,349,692)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	19,029,481,637	143,093,985,936
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21,710,062,593)	(79,346,111,605)
2	Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	152,272,727	84,808,718,500
3	Tiền cho vay , mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(65,000,000)	(170,275,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	240,275,000,000

STT	Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(38,496,250,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		70,000,000,000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,935,323,870	76,183,277,426
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(10,687,465,996)	183,149,634,321
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	35,464,000,000	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,459,737,224,815	3,409,596,924,108
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,583,302,792,265)	(3,543,076,314,910)
5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(93,597,185,500)	(149,996,437,000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(181,698,752,950)	(283,475,827,802)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(173,356,737,309)	42,767,792,455
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	466,279,745,496	426,301,733,402
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	292,923,008,187	469,069,525,857

Ngày 20 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nur
Nguyễn Thành Đạt

Đặng Thị Lài

Cao Thị Ngọc Dung





CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2013

I. Đặc điểm hoạt động của công ty :

Hoạt động theo giấy phép kinh doanh số : 0300521758 . Đăng ký lần đầu , ngày 02 tháng 1 năm 2004, số đăng ký kinh doanh : 0300521758 đăng ký thay đổi lần 19 : ngày 17 tháng 12 năm 2013 do Sở kế hoạch đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp .

1- Hình thức sở hữu vốn : Vốn điều lệ 755.970.350.000 đồng; Tổng số vốn góp : 755.970.350.000 đồng .

2- Hoạt động kinh doanh chủ yếu : Sản xuất , kinh doanh vàng , bạc , đá quý , đá bán quý , dịch vụ kiểm định kim cương .

3- Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Số 170E Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành Phố Hồ Chí Minh.

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1- Kỳ kế toán năm : Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ : Sử dụng để lập báo cáo trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ). Các đồng tiền khác được áp dụng tỷ giá hối đoái giữa đơn vị tiền tệ kế toán và ngoại tệ tại ngày giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán và các qui định của bộ tài chính.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1-Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng luật kế toán , chuẩn mực kế toán , chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ; và các thông tư , hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2-Công ty cam kết : Tuân thủ đúng luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do nhà nước Việt Nam quy định.

3-Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ .

+ Các chi nhánh hạch toán báo sổ hàng tháng gửi về công ty.

+ Các cửa hàng báo sổ, lập báo cáo kế toán thống kê và gửi về phòng kế toán công ty hạch toán tài khoản.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

1-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Căn cứ vào các khoản chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khoá sổ lập báo cáo kế toán .

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng , tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường liên ngân hàng .

Các khoản vay vàng được áp dụng giá hạch toán tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc .
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khoá sổ công ty tổ chức kiểm kê và đánh giá lại hàng hoá tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc đánh giá: Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm: Giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả kinh doanh. Tài sản bán hay thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản chênh lệch phát sinh do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Phương pháp khấu hao áp dụng: Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết , vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Được ghi nhận theo giá gốc . Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con , công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh . Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn , dài hạn khác : Được ghi nhận theo giá gốc .

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo , nếu :

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được xem là "tương đương tiền "

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh nghiệp vụ.

- Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó.

Chi phí trả trước: Căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại hiệu quả kinh tế.

Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ , đồ dùng văn phòng phẩm , nhà xưởng ... được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế .



- Phương pháp phân bổ theo đường thẳng .

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính phù hợp .

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa số dự phòng phải trả , phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu , thặng dư vốn cổ phần vốn khác của chủ sở hữu

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần : Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu , phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (Lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh số sách đo sai sót của năm trước .

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ .

+ Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ hoạt động của công ty

11. Nguyên tắc phương pháp ghi nhận doanh thu và chi phí .

Thực hiện theo chuẩn mực số 14. Doanh thu được ghi nhận theo:

+ Doanh thu bán hàng

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu hoạt động tài chính

- Phát hành hoá đơn bán hàng.

- Được khách hàng chấp nhận thanh toán

- Chi phí trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, Chi phí cho vay và đi vay vốn, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời

Chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

15.1 Thuế giá trị gia tăng : - Công ty nộp thuế theo 2 phương pháp khấu trừ và phương pháp trực tiếp

+ Phương pháp khấu trừ đối với hoạt động kinh doanh : Bạc , các hoạt động dịch vụ

+ Phương pháp trực tiếp : Kinh doanh vàng , đá (Bạc chi nhánh Hà Nội , Chi nhánh Cần Thơ , chi nhánh Huế).

15.2 - Thuế thu nhập doanh nghiệp : Tổng thu nhập chịu thuế x Thuế suất 25%

15.3 - Các loại thuế khác theo qui định hiện hành .

15.4 - Quỹ tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương của bộ phận sản xuất và kinh doanh trên đơn giá tiền lương đăng ký với cục thuế thành phố Hồ Chí Minh.

15.5 - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

- Công ty trích : Bảo hiểm xã hội 17%, bảo hiểm y tế 3% , bảo hiểm thất nghiệp 1% theo lương cơ bản . Trích 2% kinh phí công đoàn theo lương thực hiện.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh :

1- Tiền và các khoản tương đương tiền :

Chỉ tiêu	Cuối quý 04-2013	Đầu năm 2013
1.1- Tiền mặt tại quỹ	26.507.607.552	22.695.386.314
1.2- Tiền gửi các ngân hàng	9.103.947.702	7.600.890.345
1.3- Tiền đang chuyển	2.504.900.000	1.403.771.500
1.4- Các khoản tương đương tiền	254.806.552.933	434.579.697.337
Tổng cộng	292.923.008.187	466.279.745.496

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán khớp đúng với biên bản kiểm quỹ tại thời điểm 31 / 12 / 2013 .

- Tiền gửi ngân hàng vào ngày 31/12/2013 trên bảng kế toán khớp đúng với số dư tại các ngân hàng .

- Các khoản tương đương tiền : Trình bày trên bảng cân đối kế toán chủ yếu giá trị vàng miếng , vàng nguyên liệu từ khoản mục hàng tồn kho chuyển lên đồng tiền.

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : 0 đồng

3- Các khoản phải thu ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Cuối quý 04-2013	Đầu năm 2013
3.1- Phải thu của khách hàng:	41.735.061.334	16.115.332.171
+ Phải thu khách hàng vàng	19.844.682.873	9.318.453.310
+ Phải thu khách hàng đá	2.569.669.056	2.583.836.227
+ Phải thu khách hàng bạc	2.881.905.977	1.862.277.055
+ Phải thu khác (Khách hàng vàng chi nhánh + khách cung ứng vật tư)	16.438.803.428	2.350.765.579

3.2- Trả trước người bán :	7.656.012.768	9.617.994.137
+ Trả trước tiền mua vàng, bạc	1.569.286.367	0
+ Trả trước tiền mua tài sản , vật tư khác	6.086.726.401	9.617.994.137
3.3- Phải thu khác:	20.702.406.141	35.323.057.193
+ Phải thu khách hàng cầm đồ.	3.122.200.000	1.386.700.000
+ Phải thu tiền khách hàng khác	17.580.206.141	33.936.357.193
3.4 – Tài sản ngắn hạn khác :	11.637.562.458	10.815.908.720
+ Tạm ứng	639.125.132	858.104.873
+ Cầm cố , ký quỹ , ký cược ngắn hạn.	10.998.437.326	9.957.226.347
3.5 – Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	(7.752.218.659)	(7.752.218.659)
+ Dự phòng phải thu tại xí nghiệp	(7.752.218.659)	(7.752.218.659)
Tổng cộng các khoản phải thu ngắn hạn	73.978.824.042	64.120.073.562

Các khoản phải thu ngắn hạn tăng 15 % so với đầu năm 2013 tương đương giá trị : 9 tỷ 858 triệu đồng . Các khoản công nợ khác luân chuyển bình thường .

4-Hàng tồn kho :

Chỉ tiêu	Cuối quý 04-2013	Đầu năm 2013
4.1- Giá gốc hàng tồn kho :		
- Hàng đi trên đường	4.383.788.692	4.489.399.213
- Nguyên vật liệu	35.458.279.520	12.712.912.461
- Công cụ , dụng cụ	15.098.468.068	11.808.623.663
- Sản xuất kinh doanh dở dang	23.435.085.328	2.453.511.128
- Thành phẩm	34.000.318.883	46.328.191.292
- Hàng hoá tồn kho	828.306.153.061	658.128.899.459
- Hàng gửi đi bán	41.403.171.808	47.055.030.564
TỔNG CỘNG	982.085.265.360	782.976.567.780

Nhận xét : Tổng giá trị hàng tồn kho (loại trừ khoản tương đương tiền) chiếm 38,3 % trên tổng tài sản . Giá trị hàng tồn kho tăng 25,4 % so với đầu năm 2013 . Chủ yếu tăng các nhóm hàng trang sức vàng, nguyên vật liệu do nhu cầu sản xuất cuối năm.

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước: Thuế GTGT hàng nhập khẩu 1.845.657.246 đồng; Thuế VAT được khấu trừ : 6.740.452.800 đồng

6.Tình hình tăng giảm tài sản cố định:

6.1 Tài sản cố định hữu hình :

CHỈ TIÊU	Nhà cửa VKTrúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu kỳ	106.082.686.134	89.178.067.566	7.532.070.696	14.006.751.082	216.799.575.478
2.Tăng trong kỳ	10.620.036.923	1.526.301.036	0	1.821.818.626	13.968.156.585
- Mua sắm sửa chữa		1.526.301.036		1.821.818.626	3.348.119.662
- Xây dựng mới	10.620.036.923				10.620.036.923
3. Giảm trong kỳ	0	408.750.427	16.632.000	420.877.111	846.259.538
-Thanh lý...	0	408.750.427	16.632.000	420.877.111	846.259.538
4. Số cuối kỳ	116.702.723.057	90.295.618.175	7.515.438.696	15.407.692.597	229.921.472.525
II Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	9.957.644.066	57.358.915.333	5.554.079.586	8.745.597.170	81.617.236.155
2.Phát sinh trong kỳ	1.113.204.195	2.394.533.536	127.037.343	649.519.823	4.284.294.897
3.Giảm trong kỳ	0	107.260.745	12.751.200	284.058.199	404.070.144
4. Số cuối kỳ	11.071.848.261	59.646.188.124	5.668.365.729	9.111.058.794	85.497.460.908
III.Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	96.124.042.068	31.819.152.233	1.977.991.110	5.261.153.912	135.182.339.323
2. Cuối kỳ	105.630.874.796	30.649.430.051	1.847.072.967	6.296.633.803	144.424.011.617

a) Tài sản tăng trong kỳ : 13.968.156.585 đồng .

+ Máy móc thiết bị động lực (Máy lạnh , máy đo, máy móc sản xuất...) 3.348.119.662 đồng.

+ Nhà Thủ Khoa Huân : 9.226.927.273 đồng

b) Giảm tài sản trong quý : 846.259.538 đồng

+ Thanh lý tài sản trong kỳ.

6.2. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

CHỈ TIÊU	Chủ quyền sở hữu nhà ở , đất ở	Bản quyền	Tài sản khác..	Tổng cộng
I- NGUYÊN GIÁ				
1. Số dư đầu kỳ	285.183.268.988	1.016.471.613	96.000.000	286.295.740.601
2.Tăng trong kỳ				
3. Giảm trong kỳ				
- Chuyển sang công cụ				
- Thanh lý , nhượng bán				
4. Số cuối kỳ	285.183.268.988	1.016.471.613	96.000.000	286.295.740.601
II. Giá trị hao mòn				
1. Đầu kỳ		620.041.056	96.000.0000	716.041.056
2. Phát sinh trong kỳ.		51.708.333		51.708.333
3.Giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ		671.749.389	96.000.0000	767.749.389
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	285.183.268.988	396.430.557	-	285.579.699.545
2. Cuối kỳ	285.183.268.988	344.722.224	-	285.527.991.212

7. Chi phí mua sắm tài sản, xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu	Cuối quý 04-2013	Đầu năm 2013
- Ứng trước tiền thiết kế nhà Thủ Khoa Huân, CNHN, khác	521.568.000	1.372.389.800
- Ứng trước tiền xây dựng xưởng ,	0	4.338.807.956
- Phần mềm tin học	5.306.686.270	5.306.686.270
Tổng cộng	5.828.255.070	11.017.884.026

8- Đầu tư dài hạn khác:

CHỈ TIÊU	Số lượng		Giá trị	
	Cuối quý 04- 2013	Đầu năm 2013	Cuối quý 04- 2013	Đầu năm 2013
8.1 – Đầu tư cổ phiếu			503.151.908.400	503.151.908.400
+ Ngân hàng Đông Á.	38.496.250	38.496.250	395.271.613.400	395.271.613.400
+ Công ty M&C	2.615.215	2.615.215	65.380.375.000	65.380.375.000
+ Khách sạn Quê Hương	916.662	916.662	42.499.920.000	42.499.920.000
8.2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.			91.866.300.000	230.474.829.680
+ Công ty Địa Ốc Đông Á	9.186.630	9.186.630	91.866.300.000	91.866.300.000
+ Công ty CP SFC		5.134.708	0	138.608.529.680
8.3-Đầu tư trái phiếu, khác			10.154.500.000	10.089.500.000
+ Dự án Hoàng Minh Giám			10.089.500.000	10.089.500.000
+ Tiền gửi tại NH An Bình			65.000.000	
8.4- Đầu tư vào công ty con			158.608.529.680	20.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV thời trang Cao	100%	100%	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Giám Định PNJL	100%	100%	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Công ty CP SFC	50,26%		138.608.529.680	0
8.5 Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn			(22.830.454.153)	(43.340.699.833)
+ Khách sạn Quê Hương			(10.800.000.000)	(10.800.000.000)
+ Địa Ốc Đông Á			(12.030.454.153)	(12.030.454.153)
+ NH Đông Á			0	0
+ CTY CP Nhiên Liệu Sài Gòn (SFC)			(0)	(20.510.245.680)
Tổng cộng			740.950.783.927	720.375.538.247

Trong quý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác thường xuyên được xem xét.

9. Chi phí trả trước dài hạn:

Chỉ tiêu	Cuối quý 04-2013	Đầu năm 2013
- Chi phí sửa chữa thuê nhà dài hạn, khác	6.811.484.212	6.316.980.619
- Chi phí công cụ phần bù	2.998.868.972	0
- Thuế thu nhập hoãn lại		481.539.632

- Chủ yếu khoản chi phí sửa chữa và thuê nhà dài hạn, thời gian thuê từ 5 năm đến 10 năm chi phí này được phân bổ đầy đủ vào chi phí hoạt động kinh doanh trong quý.

10. Vay và nợ ngắn hạn

10.1 Vay ngắn hạn ngân hàng:

Chỉ tiêu	Cuối quý 04-2013		Đầu năm 2013	
	Số lượng, trọng lượng	Giá trị	Số lượng, trọng lượng	Giá trị
1-Tiền đồng				
+ Ngân hàng VCB		30.992.972.811		189.600.000.000
+ Ngân hàng Á Châu		309.000.000.000		-
+ Ngân hàng Sacombank		-		74.025.000.000
+ NH Eximbank		99.100.795.590		75.000.000.000
+ NH HDBank		102.795.278.070		-
+ NH TMCP Quân Đội		-		35.000.000.000
+ NH SHINHANBank		43.796.307.137		-
+ NH TMCP Phương Đông		60.000.000.000		-
+ Huy động vốn bằng tiền		234.315.577.160		56.808.906.400
+ Nợ đến hạn trả(ACB)		8.576.000.000		-
Tổng cộng		888.576.930.768		430.433.906.400
2- Vay ngắn hạn				
+ Ngân hàng VCB	1.241.624 USD	29.378.077.551	267.000	5.561.076.000
+ Ngân hàng Á Châu	+109.082 EUR	-	200.000	4.165.600.000
+ Nợ dài hạn đến hạn trả		-	10.450	217.652.600
+ Ngân hàng Phương Đông	342.130	7.223.518.657		-
Tổng cộng		36.601.596.208	477.450 usd	9.944.328.600
3- Vay vàng				
+ Nợ dài hạn đến hạn trả				
. Ngân hàng Á Châu	-	-	80.000	349.447.520.000
. Ngân Hàng Sacombank	-	-	50.000	218.404.700.000
Tổng cộng	-	-	130.000 chỉ	567.852.220.000
TỔNG CỘNG		925.178.526.976		1.008.230.455.000

Nhận xét: Văn vay ngắn hạn giảm 9% so với đầu năm tương đương giá trị giảm 91 tỷ 628 triệu đồng chủ yếu do toán các khoản vay vàng, nhận nợ vay ngoại tệ.

11 Phải trả cho người bán và người mua trả tiền trước :

Chỉ tiêu	Cuối quý 04-2013	Đầu năm 2012
- Phải trả người bán :	103.305.627.870	52.229.751.036
+ Phải trả người bán vàng	3.983.804.307	1.978.068.082
+ Phải trả khách hàng đá, HM	87.610.442.658	37.747.089.442
+ Phải trả khác	11.711.380.905	12.504.593.512
- Người mua trả tiền trước :	8.343.390.595	1.737.185.759
+ Trả trước tiền mua vàng	7.547.934.230	856.111.747
+ Trả trước tiền mua đá	791.420.000	111.519.000
+ Trả trước người mua NL bạc	4.020.365	141.281.526
+ Phải trả khác	16.000	628.273.486
Tổng cộng các khoản phải trả.	111.649.018.465	53.966.936.795

+ Các khoản công nợ phải trả tăng 107 % so với đầu năm 2013 chủ yếu tăng các khoản phải trả hàng đá quý nhập khẩu 42 tỷ 923. Các khoản công nợ khác luân chuyển bình thường .

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

Chỉ tiêu	Cuối quý 04-2013	Đầu năm 2013
- Thuế GTGT	7.117.187.599	8.439.158.024
- Thuế xuất , nhập khẩu	0	5.708.194
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.133.466.421	12.154.622.868
- Thuế khác	105.838.713	703.951.904
Tổng cộng	39.356.492.733	21.297.732.796

Các khoản nộp ngân sách công ty kê khai và nộp đầy đủ

13- Chi phí phải trả :

Chỉ tiêu	Cuối quý 04-2013	Đầu năm 2013
- Phải trả tiền lương CBCNV	2.603.495.793	7.429.542.220
- Chi phí phải trả (lãi vay,...)	3.190.228.746	3.096.794.410
Tổng cộng các khoản phải trả.	5.793.724.539	10.526.336.630

14- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác :

Chỉ tiêu	Cuối quý 04-2013	Đầu năm 2012
- Kinh phí công đoàn	5.130.204.630	5.020.984.384
- Bảo hiểm xã hội	255.305.081	85.423.579
- Bảo hiểm y tế	278.647.884	515.952.154
- Bảo hiểm thất nghiệp	70.261.404	84.015.259

- Phải trả khác bằng tiền	36.900.040.992	31.983.185.956
Trong đó phải trả bên liên quan	13.000.000.000	11.000.000.000
Tổng cộng	42.634.459.991	37.842.561.332

Công nợ phải trả khác tăng 4 tỷ 792 triệu tương ứng 12,66% so với đầu năm 2013 do trích các quỹ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, phát sinh phải trả công nợ khách gia công. Các công nợ khác luân chuyển bình thường.

15- Vay và nợ trung, dài hạn :

Chỉ tiêu	Cuối quý 04-2013		Đầu năm 2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1-Vay tiền Đồng, usd :		129.583.036.649		0
+ Ngân hàng Đông Á		78.128.000.000		
+ Ngân hàng Á Châu		51.455.036.649		
2- Vay vàng				
+ Ngân hàng Đông Á	-	-	39.000	170.355.666.000
+	-	-	39.000	170.355.666.000
Tổng cộng		129.583.036.649	39.000 chỉ	170.355.666.000

16- Vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu	Tăng trong quý	Đơn vị tính : đồng	
			Giảm trong quý	Số cuối quý
I. Nguồn vốn KD	825.000.000.000			860.992.000.000
+ Vốn góp cổ đông.	719.978.350.000	35.992.000.000		755.970.350.000
+ Thặng dư vốn.	105.021.650.000			105.021.650.000
II. Chênh lệch tỷ giá	0			0
+ Chênh lệch giá				
III. Các Quỹ	142.440.539.783	0		142.440.539.783
+ Quỹ đầu tư	126.070.897.000	0		126.070.897.000
+ Quỹ dự phòng tài chính	57.634.153.783	0		57.634.153.783
+ Cổ phiếu quỹ	(7.090.000)			(7.090.000)
VI.Lợi nhuận	162.498.914.828	65.805.880.093	0	228.304.794.921
+ Lợi nhuận năm trước	46.272.789.221		0	46.272.789.221
+ Lợi nhuận năm nay	116.226.125.607	65.805.880.093	0	182.032.005.700

Lý do tăng, giảm:

a-Tăng :

- Lợi nhuận năm nay : Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng trong quý :65.805.880.093 đồng .

b- Giảm : không

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

17- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Quý 04 Năm 2013	Quý 04 Năm 2012	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
Tổng doanh thu			
Trong đó :			
- Kinh doanh vàng :	1.631.121.673.986	1.348.207.581.699	
- Kinh doanh đá và trang sức hàng món.	189.451.242.834	155.187.118.133	
- Kinh doanh bạc	37.603.733.593	35.467.629.260	
- Kinh doanh đồng hồ.	3.154.149.686	1.845.641.135	
- **		0	
- Dịch vụ khác	2.267.465.388	2.395.285.168	
Tổng cộng	1.863.598.265.487	1.543.103.255.395	+20,8%

18- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 2) :

Chỉ tiêu	Quý 04 Năm 2013	Quý 04 Năm 2012	So sánh tăng giảm
- Hàng bán trả lại, giảm giá vàng	1.663.252.622	1.196.372.500	
- Hàng bán trả lại đá, hàng món	977.019.000	314.969.000	
- Hàng bán trả lại bạc	28.126.180	36.011.544	
- Hàng bán trả lại đồng hồ, khác	0	23.051.850	
- Thuế GTGT theo PP trực tiếp	16.166.043.663	13.861.860.494	
Tổng cộng	18.834.441.465	15.432.265.388	+22,1%

19- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) :

Chỉ tiêu	Quý 04 Năm 2013	Quý 04 Năm 2012	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Doanh thu thuần về bán hàng .	1.842.496.358.634	1.525.275.704.839	
- Doanh thu thuần về dịch vụ .	2.267.465.388	2.395.285.168	
Tổng cộng	1.844.763.824.022	1.527.670.990.007	+20,7%

Trong báo cáo kết quả kinh doanh : Đã loại trừ doanh thu nội bộ .

20- Giá vốn hàng bán (Mã số 11) :

Chỉ tiêu	Quý 04 Năm 2013	Quý 04 Năm 2012	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Giá vốn bán vàng :	1.501.231.826.630	1.297.283.277.153	
- Giá vốn đá hàng món.	150.834.537.779	112.792.698.858	
- Giá vốn bán bạc	15.586.033.280	11.578.983.179	
- Giá vốn bán đồng hồ	2.202.486.691	1.194.854.226	
- Giá vốn bán khác	0		
Tổng cộng	1.669.854.884.380	1.422.849.813.416	+17,4%

21- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) :

Chỉ tiêu	Quý 04 Năm 2013	Quý 04 Năm 2012	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	116.361.655	380.304.737	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.	458.331.000	11.548.875.000	
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.	32.413.087	(4.373.710.491)	
- Thu nhập khác :	416.522.870	0	
Tổng cộng	1.023.628.612	7.555.469.246	-86,5%

22- Chi phí tài chính (Mã số 22):

Chỉ tiêu	Quý 04 Năm 2013	Quý 04 Năm 2012	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Chi phí lãi vay.	17.375.431.378	21.441.526.245	
- Chênh lệch tỷ giá.	42.930.200	0	
- Chi phí tài chính khác	(20.058.370.711)	(8.629.783.637)	
Tổng cộng	(2.640.009.133)	12.811.742.608	%

23- Chi phí thuế thu nhập hiện hành (Mã số 51) :


Chỉ tiêu	Quý 04 Năm 2013	Quý 04 Năm 2012	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Tổng lợi nhuận trước thuế	88.214.105.418	22.745.958.981	+288%
- Tổng lợi nhuận chịu thuế.	89.632.901.300	15.722.665.024	
- Thuế suất	25%	25%	
- Thuế thu nhập phải nộp	22.408.225.325	3.930.666.256	

24- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

24.1 Chi phí bán hàng :

Chỉ tiêu	Quý 04 Năm 2013	Quý 04 Năm 2012	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Chi phí nhân viên bán hàng	22.577.365.741	27.793.549.722	
- Chi phí vật liệu bao bì.	1.513.813.194	1.070.863.347	
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	3.336.423.938	2.834.655.797	
- Chi phí khấu hao tài sản.	728.639.126	708.626.162	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.676.220.330	12.144.835.954	
- Chi phí bằng tiền khác	19.568.261.242	10.446.107.229	
Tổng cộng	63.400.723.571	54.998.638.211	+15,3%

24.2. Chi phí quản lý :



Chi tiêu	Quý 04 Năm 2013	Quý 04 Năm 2012	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Chi phí nhân viên quản lý.	12.936.936.031	12.541.901.011	
- Chi phí đồ dùng văn phòng phẩm.	1.523.277.220	915.047.125	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	946.355.406	401.249.028	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	647.803.213	329.431.527	
- Thuế , phí , lệ phí...	8.949.000	79.410.218	
- Chi phí bằng tiền khác	11.340.465.360	11.731.898.437	
Tổng cộng	27.403.786.230	25.998.937.346	+5,4%

25- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng .

Tiền trả vốn nhà nước khi thực hiện cổ phần hoá để tại kho bạc nhà nước : 0 đồng .

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO	Công ty con	Mua hàng hóa	1.359.123.000
		Bán hàng hóa	2.885.954.047
Công ty TNHH Một Thành viên Giám định PNJ	Công ty con	Dịch vụ kiểm định	216.531.817
Công ty CP Địa Ốc Đông Á	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	9.226.927.273

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)



Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu (Phải trả)</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO	Công ty con	Bán hàng hóa	<u>5.298.375.563</u>
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	<u>0</u>
Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO	Công ty con	Cho vay	<u>0</u>
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty TNHH Một Thành viên Giám định PNJ	Công ty con	Mua hàng hóa	(1.115.240.000)
Công ty CP Địa Ốc Đông Á	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	(1.504.954.000)
<i>Trả trước người bán</i>			
Công ty Cổ phần Địa ốc	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	<u>0</u>
<i>Phải trả khác</i>			
Công ty TNHH Một Thành viên Giám định PNJ	Công ty con	Phải trả khác	<u>(13.000.000.000)</u>

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)

Các quy định mới được áp dụng trong năm 2013 và không thực hiện điều chỉnh đối với số dư đầu kỳ.

2- Kết quả hoạt động kinh doanh :

Chỉ tiêu :	Quý 4-2013	Quý 4-2012	So sánh
1. Tổng doanh thu	1,864,621,894,099	1,550,658,724,641	120%
2. Các khoản giảm trừ	18,834,441,465	15,432,265,388	122%
3. Giá vốn hàng bán	1,669,854,884,380	1,422,849,813,416	117%
4. Tổng chi phí	88,164,500,668	93,799,318,165	94%
5. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh	87,768,067,586	18,577,327,672	472%
6. Lãi từ hoạt động khác	446,037,832	4,168,631,309	11%
7. Tổng lợi nhuận trước thuế	88,214,105,418	22,745,958,981	388%
8. Thuế TNDN phải nộp	22,408,225,325	3,930,666,256	570%
9. Tổng lợi nhuận sau thuế	65,805,880,093	18,815,292,725	350%
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	870	261	333%

_ Doanh thu quý 4/2013 tăng so với cùng kỳ 20,7% : chủ yếu do tăng doanh thu vàng miếng, doanh thu nữ trang; trong đó :

- + Doanh thu hàng món kim cương, hàng món đá màu tăng mạnh 32% tương ứng 24,2 tỷ đồng
- + Doanh thu vàng miếng tăng 75% tương ứng 290,3 tỷ đồng

_ Chi phí bán hàng tăng 15%, chi phí quản lý tăng 5% chủ yếu do tăng chi phí quảng cáo-khuyến mãi, chi phí thuê mặt bằng, chi phí lương.

_ Chi phí tài chính : hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công Ty CP Nhiên Liệu Sài Gòn (SFC) 20.510.245.680; Các khoản nợ vay giảm, trong khi đó lãi suất vay bình quân cũng giảm khoảng 2%.

_ Thu nhập tài chính trong kỳ giảm 86,5% so với cùng kỳ, trong Q4/2013 PNJ nhận khoản cổ tức từ Công Ty CP Quê Hương 458.331.000 đồng.

_ Trong quý 4/2013, PNJ áp dụng chính sách khuyến mãi để kích cầu, từ đó doanh thu tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt là nhóm hàng có lợi nhuận biên cao.

Tóm lại, Lợi nhuận trước thuế và sau thuế tăng so với cùng kỳ lần lượt là 65,470 tỷ và 46,990 tỷ. Lợi nhuận tăng từ các nguyên nhân trên, trong đó lãi gộp tăng mạnh 70 tỷ 087; đồng thời hoàn nhập dự phòng SFC cũng ảnh hưởng đáng kể, mặc dù doanh thu tài chính cũng bị sụt giảm.

4 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình hoạt động tại công ty :

STT	CHỈ TIÊU	Quý 04 Năm 2013	Quý 04 Năm 2012
1	Bố trí cơ cấu vốn :		
	+ Tài sản dài hạn / Tổng giá trị tài sản	46.28%	46.52%
	+ Tài sản ngắn hạn / Tổng giá trị tài sản	53.72%	53.48%
2	Tỷ số tài chính		
2.1	ROCE	3.44%	3.28%
2.2	EBIT/DOANH THU	4.73%	2.86%
2.3	Vòng quay tài sản	0.75 vòng	0.62 vòng
2.4	Tỷ số thanh khoản hiện hành	1.18	1.16
2.5	Tỷ số thanh khoản nhanh	0.34	0.41
2.6	Lãi gộp / Doanh thu	9.4%	6,8%
2.7	Vòng quay hàng tồn kho	1.89 vòng	1.82 vòng
2.8	Lãi sau thuế / Vốn góp	8.7%	2.6%
2.9	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	870	261

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dặng Thị Lài

Ngày 20 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Cao Thị Ngọc Dung*